

Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển.

GV: Lê Thị Hoan

Ngày soạn: 1/12/2025

TIẾT 22-24. BÀI 11. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nông nghiệp nước ta.
- Trình bày được cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...
- Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

* Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phân bố một số sản phẩm của ngành nông nghiệp nước ta.
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: biết và giải thích được điều kiện, hiện trạng phát triển và phân bố một số sản phẩm của ngành nông nghiệp nước ta.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí:
 - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...
 - > Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.
 - > Biết thực hiện được một số tính toán đơn giản (sản lượng, năng suất, diện tích, bình quân lương thực...); biết nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; vẽ biểu đồ;
 - > Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về ngành nông nghiệp nước ta.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành nông nghiệp nước ta.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước. Tự hào với ngành kinh tế truyền thống của nước ta.

- **Nhân ái:** Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt trong lựa chọn nghề nghiệp.

- **Chăm chỉ:** Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- **Trung thực** trong học tập.

- **Trách nhiệm:** Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ôn định:**

2. **Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong quá trình học.

3. **Hoạt động học tập:**

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “Chung sức”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Nông nghiệp là ngành có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế nước ta trong bối cảnh dân số ngày càng đông, nên kinh tế thế giới có nhiều biến động. Phát triển nông nghiệp góp phần đảm bảo cho sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước. Ngành nông nghiệp nước ta dựa trên thế mạnh nào, phát triển và phân bố ra sao?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp

a) **Mục tiêu:** HS phân tích được tình hình phát triển và phân bố (trồng trọt, chăn nuôi);

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.

* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Địa hình và đất			
Khí hậu			
Nguồn nước			
Sinh vật			

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế về điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Dân cư và lao động			
Khoa học - công nghệ			
CSVC - kĩ thuật			
Thị trường			
Chính sách			

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Địa hình và đất	- Địa hình đồi núi: + Chiếm khoảng 3/4 diện tích. + Chủ yếu là đồi núi thấp, nhiều vùng có các cao nguyên khá bằng phẳng. + Chủ yếu là đất fe-ra-lit và đất đồng cỏ.	- Trồng cây công nghiệp, cây ăn quả. - Chăn nuôi gia súc lớn.	- Địa hình dốc, cắt xẻ khó canh tác. - Đất dễ bị xói mòn, rửa trôi...
	- Địa hình đồng bằng: + Chiếm khoảng 1/4 diện tích. + Chủ yếu là đất phù sa màu mỡ.	- Trồng cây lương thực, thực phẩm. - Chăn nuôi lợn và gia cầm.	- Nhiều nơi bị ngập úng, nhiễm mặn... - Việc mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá gặp nhiều khó khăn.
Khí hậu	Mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa đa dạng.	- Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với cơ cấu đa dạng. - Nông nghiệp phát triển quanh năm và cho năng suất cao. - Là cơ sở để quy hoạch các vùng chuyên canh, chuyên môn hóa.	- Nhiều thiên tai: bão lũ, hạn hán,... - Dễ bùng phát dịch bệnh. - Biến đổi khí hậu...

Nguồn nước	Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hồ, đầm tự nhiên và nhân tạo, lượng mưa tương đối lớn, nguồn nước ngầm phong phú.	- Cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. - Bồi đắp phù sa cho các đồng bằng châu thổ.	- Nhiều nơi nguồn nước bị suy giảm, ô nhiễm. - Tình trạng thiếu nước ngọt diễn ra ở nhiều vùng (nhất là vào mùa khô).
Sinh vật	Hệ động, thực vật phong phú, đa dạng.	Là cơ sở để thuận dưỡng, lai tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra các loại đặc sản vùng miền, có giá trị kinh tế cao.	Xuất hiện các loài ngoại lai có hại cho nông nghiệp.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Dân cư và lao động	- Đông dân. - Lực lượng lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất. - Trình độ lao động được nâng lên.	- Thị trường tiêu thụ lớn. - Áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.	Lực lượng lao động đã qua đào tạo còn ít.
Khoa học - công nghệ	Nhiều thành tựu khoa học - kĩ thuật mới, tiên tiến được ứng dụng.	Tăng năng suất, mang lại hiệu quả kinh tế cao trong nông nghiệp.	Công nghiệp chế biến ở một số vùng chưa phát triển, công nghệ còn lạc hậu.
CSVC - kĩ thuật	- Ngày càng hoàn thiện. - CN chế biến, dịch vụ NN ngày càng mở rộng.	Thúc đẩy sự phát triển sản xuất NN hàng hoá, quy mô lớn.	CSVC - kĩ thuật ở một số vùng còn hạn chế, chưa hoàn thiện và đồng bộ.
Thị trường	Đang được mở rộng.	Thúc đẩy SX, đa dạng hoá sản phẩm NN.	Thị trường có nhiều biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế.
Chính sách	Đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy phát triển NN.	- Hỗ trợ cho phát triển và đầu tư vào NN. - Mở rộng XK nông sản.	Có nơi, có lúc chưa kịp thời và chưa thực sự quan tâm tới NN.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

a) Mục tiêu: HS trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

Bảng 11.1. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP
CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: %)

Năm	Các ngành		
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ NN
2010	73,4	25,1	1,5
2015	66,9	30,7	2,4
2021	60,8	34,7	4,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2016, 2022)

*** Câu hỏi:** Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của nước ta.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

- Hướng chuyển dịch: giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.
- Phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn.
- Hướng tới nông nghiệp thông minh; nông nghiệp bền vững, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.
- Thu hút sự đầu tư của các doanh nghiệp vào các hoạt động nông nghiệp.
- Phân bổ sản xuất nông nghiệp thay đổi phù hợp với điều kiện sinh thái.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

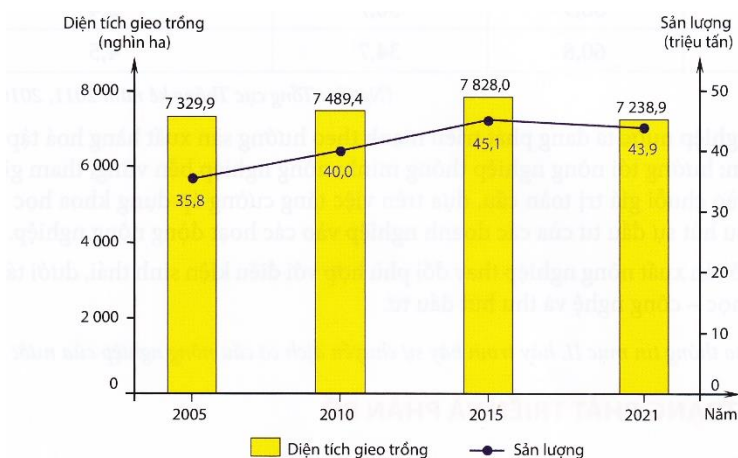
- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp

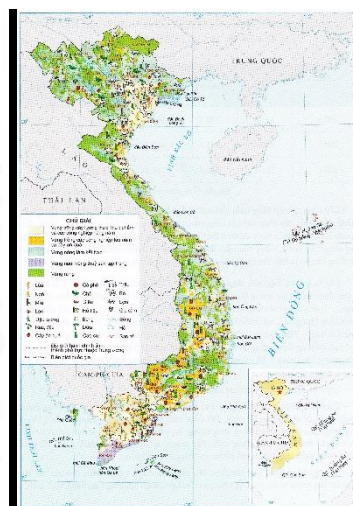
a) Mục tiêu: HS phân tích được tình hình phát triển và phân bố (trồng trọt, chăn nuôi).

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.



Hình 11.1. Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 2005 – 2021

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2006, 2011, 2016, 2022)



Hình 11.2. Bản đồ nông nghiệp Việt Nam năm 2021

Bảng 11.2. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÁC NHÓM CÂY TRỒNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	Tổng số	Cây lương thực có hạt	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
2010	14,1	8,6	2,8	0,8	1,9
2015	14,9	9,0	2,8	0,8	2,3
2021	14,4	8,1	2,6	1,2	2,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Bảng 11.3. DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị nghìn ha)

Loại cây Năm	Điều	Cao su	Cà phê	Chè	Hồ tiêu
2010	379,3	748,7	554,8	129,9	51,3
2015	290,4	985,6	643,3	133,6	101,6
2021	314,4	930,5	710,6	123,6	125,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Bảng 11.4. SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: triệu con)

Vật nuôi Năm	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
2010	2,9	5,9	27,3	301,9
2015	2,6	5,7	28,9	369,5
2021	2,3	6,4	23,1	524,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố ngành trồng trọt

Tình hình chung	
Loại cây	Tình hình phát triển và phân bố
Cây lương thực	
Cây công nghiệp	
Cây ăn quả	
Rau, đậu và các cây trồng khác	

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố ngành chăn nuôi

* Tình hình chung	
Loại vật nuôi	Tình hình phát triển và phân bố
Lợn	
Gia cầm	
Trâu	
Bò	
Dê, cừu	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

1. Trồng trọt

* Tình hình chung

- Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp.
- Ứng dụng nhiều thành tựu khoa học - công nghệ trong sản xuất.
- Cung cấp nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.
- Cơ cấu cây trồng đa dạng và đang có sự chuyển dịch.

Loại cây	Tình hình phát triển và phân bố
Cây lương thực	- Diện tích: Chiếm 56,4% tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng. + Lúa: > Chiếm 88,9% diện tích cây lương thực có hạt (2021). > Diện tích gieo trồng lúa có xu hướng giảm. > Năng suất: có xu hướng tăng.

	+ Các cây lương thực khác: ngô, sắn, khoai lang,... được chú trọng phát triển, tạo nguồn nguyên liệu quan trọng cho CN chế biến và thức ăn cho chăn nuôi. - Phân bố: Tập trung ở ĐBSCL và ĐBSH là 2 vùng SX lương thực lớn nhất cả nước.
Cây công nghiệp	- Diện tích: 2,6 triệu ha (2021). - Các nhóm cây chính và phân bố: + Cây lâu năm: khoảng 2,2 triệu ha (năm 2021). > Cà phê: Nam Trung Bộ, ĐNB. > Cao su: ĐNB, Nam Trung Bộ. > Hồ tiêu và điều: ĐNB, Nam Trung Bộ. > Chè: TD&MNBB, Nam Trung Bộ. + Cây hàng năm: mía, đậu tương, lạc, bông, đay, cói, dâu tằm,...: ĐNB, BTB, NTB, ĐBSCL, TD&MNBB.
Cây ăn quả	- Diện tích: tăng nhanh, đạt 1171,5 nghìn ha (năm 2021). - Một số cây ăn quả chủ yếu: cam, chuối, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm, dứa, sầu riêng.... - Phân bố: ĐBSCL, TD&MNBB, ĐNB.
Rau, đậu và các cây trồng khác	- Rau, đậu: + Diện tích: ngày càng tăng. + Phân bố: rộng khắp, tập trung nhiều ở ĐBSCL, ĐBSH. + Xu hướng: phát triển các vành đai cây rau, đậu ven các thành phố lớn, áp dụng các kỹ thuật canh tác theo hướng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm an toàn, có chất lượng. - Các cây trồng khác như cây dược liệu cũng được chú ý phát triển, tạo nên các sản phẩm đặc thù ở một số địa phương như: Lào Cai, Lai Châu, Tuyên Quang, Cao Bằng, Quảng Ngãi,...

2. Chăn nuôi

* Tình hình chung:

- Chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp: 34,7% (2021).
- Ứng dụng nhiều kỹ thuật và công nghệ tiên tiến.
- Phát triển phương thức chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng nuôi an toàn; chế biến sâu, gắn với phát triển thị trường...
- Cơ cấu vật nuôi đa dạng.

Loại vật nuôi	Tình hình phát triển và phân bố
Lợn	- Là vật nuôi lấy thịt quan trọng nhất ở nước ta. - Số lượng: 23,1 triệu con (2021) - Phân bố: TD&MNBB, ĐBSH.
Gia cầm	- Số lượng tăng nhanh: 524,1 triệu con (2021). - Phân bố: + Gà được nuôi nhiều ở vùng ĐBSH và ĐBSCL. + Vịt được nuôi chủ yếu ở ĐBSCL.
Trâu	- Số lượng có xu hướng giảm: có 2,3 triệu con (2021).

	- Phân bố: TD&MNBB, BTB.
Bò	- Số lượng tăng nhanh: có 6,4 triệu con (2021). - Phân bố: BTB, Nam Trung Bộ, TD&MNBB
Dê, cừu	Đang được phát triển trong những năm gần đây ở một số địa phương.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu xu hướng phát triển nông nghiệp

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được xu hướng phát triển của nông nghiệp nước ta.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Nêu các xu hướng phát triển trong nông nghiệp của nước ta.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

IV. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Phát triển NN hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh: SX gắn với bảo quản sau thu hoạch; đẩy mạnh CN chế biến và phát triển thị trường; bảo đảm an toàn thực phẩm; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; bảo vệ môi trường sinh thái; thích ứng với BĐKH; khuyến khích phát triển NN xanh, NN hữu cơ,...
- Chuyển tư duy từ SX NN sang phát triển kinh tế NN gắn với nhu cầu thị trường. Phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương, tổ chức SX kinh doanh NN theo chuỗi giá trị, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.
- Phát triển NN gắn với xây dựng nông thôn mới, hiện đại với quá trình đô thị hoá, có CSHT, dịch vụ xã hội đồng bộ và tiệm cận với khu vực đô thị. Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển CN, dịch vụ với NN, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hoá theo hướng “NN sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:**

1. Nêu ví dụ về một nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành nông nghiệp nước ta.
2. Dựa vào bảng 11.4, hãy nhận xét và giải thích sự phát triển số lượng đàn gia súc, gia cầm nước ta giai đoạn 2010 - 2021.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

*** Gợi ý:**

1.

Ví dụ: Ứng dụng khoa học - công nghệ trong việc lai tạo các giống lúa mới có khả năng thích ứng với sự bất thường của thời tiết và biến đổi khí hậu, khả năng chống chịu hạn mặn và kháng sâu bệnh hại tốt từ đó nâng cao năng suất và chất lượng.

2.

Nhìn chung sự phát triển số lượng đàn gia súc, gia cầm nước ta giai đoạn 2010 - 2021 đã có sự thay đổi, đàn gia súc giảm số lượng trâu và lợn, tăng số lượng đàn bò, và đàn gia cầm tăng nhanh. Cụ thể:

- Đàn gia cầm tăng nhanh (d/c).
- Đàn bò tăng (d/c).
- Đàn trâu giảm nhẹ (d/c).
- Đàn lợn giảm (d/c).

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Suir tầm thông tin, tìm hiểu xu hướng phát triển trồng trọt của nước ta hiện nay.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

*** Gợi ý:**

Trong lĩnh vực trồng trọt đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến; do làm tốt công tác phòng trừ sâu bệnh nên sản lượng và chất lượng nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế tăng. Tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm trên 80% gạo xuất khẩu, giúp nâng giá gạo xuất khẩu bình quân tăng từ 502 USD/tấn năm 2018 lên 510 USD/tấn năm 2019. Đặc biệt, giống gạo ST25 được công nhận là “gạo ngon nhất thế giới năm 2019” tại Hội nghị Thương mại gạo thế giới lần thứ 11 tổ chức tại Phi-lip-pin.

Việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) ngày càng mở rộng và hiệu quả mang lại sản phẩm an toàn, chất lượng tốt, năng suất cao. Bên cạnh đó, việc mở rộng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào trồng trọt cùng với kết quả nghiên cứu, đánh giá, triển khai mô hình cánh đồng mẫu lớn đã đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị ...

Ngoài ra, xu hướng trồng trọt hữu cơ cũng đang được phát triển, cả nước có hàng trăm cơ sở sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Bến Tre hiện là tỉnh có diện tích trồng trọt hữu cơ nhiều nhất nước với hơn 3.000 hecta, trong đó chủ yếu là diện tích trồng dừa hữu cơ. **Ninh Thuận (nay là tỉnh**

Khánh Hòa) là tỉnh có diện tích trồng trọt theo hướng hữu cơ nhiều nhất khu vực Nam Trung Bộ với gần 500 hecta cây ăn trái như nho, táo, trong đó riêng diện tích trồng nho theo hướng hữu cơ 285 hecta.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 12. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Ngày soạn: 1/12/2025

TIẾT 25-26. BÀI 12. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...
- Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.
- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển ngành thủy sản.
- Trình bày được cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

* Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bản đồ để xác định được sự phân bố một số sản phẩm của ngành lâm nghiệp và thủy sản nước ta.
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: biết và giải thích được điều kiện, hiện trạng phát triển và phân bố một số sản phẩm của ngành lâm nghiệp và thủy sản nước ta.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí:
 - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat...
 - > Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.
 - > Biết thực hiện được một số tính toán đơn giản (sản lượng, năng suất, diện tích, bình quân lương thực...); biết nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê; vẽ biểu đồ;
 - > Nhận xét và giải thích biểu đồ; sử dụng mô hình, tranh ảnh...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về ngành lâm nghiệp và thủy sản nước ta.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành lâm nghiệp và thủy sản nước ta.

3. Phẩm chất:

- **Yêu nước:** Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước. Tự hào về sự phát triển của các ngành kinh tế nước ta.

- **Nhân ái:** Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt trong lựa chọn nghề nghiệp.

- **Chăm chỉ:** Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- **Trung thực** trong học tập.

- **Trách nhiệm:** Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ôn định:**

2. **Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong quá trình học.

3. **Hoạt động học tập:**

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

Câu hỏi: Theo dõi video và cho biết suy ngẫm của bản thân

c) **Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “Chung sức”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Lâm nghiệp và thủy sản là các ngành không chỉ đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế - xã hội mà còn có ý nghĩa to lớn trong việc đảm bảo cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước. Ngành lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta phát triển dựa trên thế mạnh nào, phát triển và phân bố ra sao?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp

a) **Mục tiêu:** HS phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.

Bảng. Diện tích rừng và tỉ lệ che phủ rừng ở nước ta, giai đoạn 1943 - 2021

Năm	1943	1983	2010	2015	2021
Tổng diện tích rừng (triệu ha)	14,3	7,2	13,4	14,1	14,7
- Rừng tự nhiên	14,3	6,8	10,3	10,2	10,1
- Rừng trồng	0	0,4	3,1	3,9	4,6
Tỉ lệ che phủ rừng (%)	43,0	22,0	39,5	40,8	42,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhóm	Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
1, 3	Rừng			
	Địa hình và đất			
	Khí hậu			
2, 4	Chính sách			
	Khoa học - công nghệ			

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Thế mạnh và hạn chế

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Rừng	- Diện tích: 14745,2 nghìn ha, tỉ lệ che phủ rừng khoảng 42% (2021). - Trong rừng có nhiều loại gỗ và lâm sản có giá trị. - Có nhiều vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển.	Thuận lợi phát triển hoạt động khai thác và chế biến lâm sản với cơ cấu đa dạng	- Chất lượng rừng còn thấp và bị suy giảm.
Địa hình và đất	- $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp. - $\frac{1}{4}$ diện tích là đồng bằng	- Thuận lợi cho công tác bảo vệ và trồng rừng. - Phát triển rừng tràm, rừng ngập mặn.	Rừng giàu tập trung ở những vùng khó khai thác và quản lý.
Khí hậu	- Nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt độ cao, độ ẩm dồi dào. - Khí hậu có sự phân hóa đa dạng.	- Hệ sinh thái rừng đa dạng. - Rừng có sinh khối lớn, khả năng phục hồi nhanh.	Sự phân mùa mưa, khô sâu sắc và biến đổi khí hậu tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng, suy giảm tài nguyên rừng.
Chính sách	Nước ta đã thực hiện nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp.	- Khuyến khích đầu tư bảo vệ, quản lý rừng. - Tạo động lực thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững.	Việc quản lý, xử lý vi phạm còn gặp nhiều khó khăn.
Khoa học -	Nghiên cứu, triển khai và ứng dụng rộng rãi.	- Nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp.	- Máy móc, thiết bị còn hạn chế.

công nghệ		- Phát triển nguồn nhân lực.	- Sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến với người trồng rừng còn hạn chế.
--------------	--	---------------------------------	--

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu hiện trạng phát triển và phân bố của lâm nghiệp

a) Mục tiêu: HS trình bày được hiện trạng phát triển, phân bố lâm nghiệp

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Nhóm	Hoạt động	Hiện trạng phát triển và phân bố
1, 4	Tình hình chung	
2, 5	Khai thác, chế biến lâm sản	
3, 6	Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Hiện trạng phát triển và phân bố

* Tình hình chung:

- Giá trị sản xuất: chiếm khoảng 3% trong cơ cấu giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (2021).
- Tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành đạt 6,5%/năm trong giai đoạn 2010 - 2021.
- Những tiến bộ khoa học - công nghệ đã được áp dụng rộng rãi.

Hoạt động	Hiện trạng phát triển và phân bố
Khai thác, chế biến lâm sản	- Khai thác: + Sản lượng: 18,9 triệu m³ (2021). + Các vùng có sản lượng gỗ khai thác nhiều là: Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ. + Các lâm sản ngoài gỗ như măng, mộc nhĩ, dược liệu,... cũng được khai thác. - Chế biến gỗ và lâm sản:

	+ Các sản phẩm quan trọng nhất là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng, gỗ giấy và gỗ dán. + Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, dịch vụ thương mại đang ngày càng gắn kết chặt chẽ với các vùng nguyên liệu.
Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng	- Mỗi năm, nước ta trồng mới khoảng 200 nghìn ha rừng. - Diện tích rừng trồng tập trung: gần 4600 nghìn ha (2021). - Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng được chú trọng.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng

a) Mục tiêu: HS trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày về vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta..

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

3. Vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng

- Việc quản lí, sử dụng và phát triển tài nguyên rừng bền vững là định hướng chiến lược quan trọng, góp phần phát triển kinh tế chung của đất nước, cải thiện đời sống người dân, bảo tồn đa dạng sinh học,...
- Nhiều chính sách về quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng bền vững được ban hành thông qua Luật Lâm nghiệp.
- Các giải pháp chủ yếu là:
 - + Xây dựng và thực hiện chính sách quản lí hệ sinh thái rừng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững theo quy định của pháp luật.
 - + Rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng.
 - + Giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.
 - + Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ven sông, rừng đầu nguồn.
 - + Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân. Nâng cao năng lực của lực lượng trực tiếp quản lí, bảo vệ rừng.
 - + Trao quyền sử dụng đất rừng lâu dài cho chủ sử dụng. Tăng cường quản lí rừng dựa vào cộng đồng, ổn định cuộc sống lâu dài cho nhân dân.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 02 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế đối với phát triển thủy sản

a) Mục tiêu: HS phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển thủy sản.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Nhóm	Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
1, 3	Biển			
	Dân cư và lao động			
2, 4	Cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ			
	Thị trường			
	Chính sách			

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

II. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN

1. Thế mạnh và hạn chế

Điều kiện	Đặc điểm	a) Thế mạnh	b) Hạn chế
Biển	Có nguồn lợi hải sản phong phú: tổng trữ lượng (4,0 triệu tấn) với hơn 2000 loài cá, 2500 loài nhuyễn thể, 600 loài rong biển, trong đó có khoảng 130 loài cá và 100 loài tôm có giá trị kinh tế cao và nhiều đặc sản.	Phát triển ngành thủy sản với cơ cấu sản phẩm đa dạng, giá trị cao.	- Nhiều loài sinh vật bị suy giảm. - Có nhiều thiên tai. - Một số vùng ven biển và các lưu vực sông môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.
	Có 4 ngư trường lớn	Thuận lợi cho hoạt động đánh bắt hải sản.	
	Bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá và rừng ngập mặn, nhiều sông...	Phát triển nuôi trồng thủy sản.	
Dân cư và lao động	- Đông dân. - Người dân có nhiều kinh nghiệm.	- Thị trường tiêu thụ lớn. - Nâng cao hiệu quả sản xuất thủy sản.	Lao động đã qua đào tạo, có trình độ cao còn chưa nhiều.

	- Trình độ lao động ngày càng được nâng cao.	- Thuận lợi để ứng dụng khoa học - công nghệ	
CSVC kĩ thuật, công nghệ	- Phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng hiện đại. - Dịch vụ nghề cá và cơ sở chế biến thủy sản được mở rộng và nâng cấp.	- Thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy hải sản. - Nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản.	Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thủy sản ở một số vùng còn hạn chế.
	Áp dụng nhiều công nghệ mới	Đem lại năng suất, hiệu quả, truy xuất được nguồn gốc...	
Thị trường	Ngày càng được mở rộng	Giải quyết đầu ra của sản phẩm, nâng cao hiệu quả ngành thủy sản.	Thị trường trong và ngoài nước có nhiều biến động.
Chính sách	Nhà nước có nhiều chính sách đổi mới, chú trọng phát triển ngành thủy sản	Tạo điều kiện vững chắc cho sự phát triển ngành thủy sản.	Có lúc vẫn chưa thật kịp thời.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.10. Tìm hiểu hiện trạng phát triển và phân bố ngành thủy sản

a) **Mục tiêu:** HS trình bày được hiện trạng phát triển và phân bố ngành thủy sản.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

Bảng 12.2. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
2010	5,20	2,47	2,73
2015	6,72	3,17	3,55
2021	8,81	3,93	4,88

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

* **Câu hỏi:** Trình bày về sự chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản của nước ta và tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Hiện trạng phát triển và phân bố

* Tình hình chung:

- Có bước phát triển đột phá.
- Giá trị sản xuất: chiếm 26,3% tổng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta (năm 2021).
- Ngành nuôi trồng thủy sản có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn ngành đánh bắt (3,5% so với 1,8% năm 2021).
- Tổng sản lượng thủy sản tăng lên rõ rệt.

Hoạt động	Hiện trạng phát triển và phân bố
Khai thác thủy sản	- Sản lượng: hơn 3,9 triệu tấn (2021). - Hoạt động khai thác xa bờ được đẩy mạnh. - Việc kiểm soát vùng đánh bắt và truy xuất nguồn gốc đánh bắt ngày càng được chú trọng. - Phân bố: + Vùng có sản lượng lớn: BTB, Nam Trung Bộ, ĐBSCL. + Tỉnh đứng đầu về sản lượng khai thác: An Giang, Cà Mau, Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long,...
Nuôi trồng thủy sản	- Phát triển với tốc độ nhanh. - Sản lượng cao hơn sản lượng khai thác. - Hình thức: trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ,... - Đối tượng nuôi trồng đa dạng. - Sản phẩm thủy sản ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế. - Nhiều sản phẩm được xuất khẩu đến các thị trường lớn trên thế giới như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,... - Phân bố: ĐBSCL, ĐBSH...

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Dựa vào bảng 12.2, hãy nhận xét và giải thích sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 2010 - 2021.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**

Nhìn chung, tổng sản lượng thủy sản bao gồm cả khai thác và nuôi trồng của nước ta đều tăng lên rõ rệt trong giai đoạn 2010 - 2021, từ 5,20 triệu tấn năm 2010 lên 8,81 triệu tấn năm 2021, tăng 3,61 triệu tấn. Trong đó ngành nuôi trồng thủy sản có sản lượng tăng nhanh hơn ngành khai thác thủy sản, cụ thể:

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng từ 2,73 triệu tấn năm 2010 lên 4,88 triệu tấn năm 2021, tăng 2,15 triệu tấn. Sự tăng lên này là vì hoạt động nuôi trồng được phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ và đa dạng hóa đối tượng nuôi trồng. Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản. Việc nuôi trồng thủy sản chủ động hơn khai thác, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường và mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn...

- Sản lượng thủy sản khai thác tăng từ 2,47 triệu tấn năm 2010 lên 3,93 triệu tấn năm 2021, tăng 1,46 triệu tấn. Sự tăng lên do đẩy mạnh khai thác xa bờ, cải tiến hiện đại các phương tiện tàu thuyền và ngư cụ đánh bắt....

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Suir tầm thông tin, hình ảnh về hoạt động khoanh nuôi và bảo vệ rừng ở Việt Nam.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

*** Gợi ý:**

Khoanh nuôi, bảo vệ rừng tại tỉnh Lai Châu.

Xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên (nay là xã Mường Khoa, tỉnh Lai Châu) có 5846,94 ha đất có rừng; trong đó rừng phòng hộ 655,84 ha; rừng đặc dụng 5137,03 ha, rừng sản xuất 83,81 ha. Để đảm bảo công tác bảo vệ rừng, UBND xã chỉ đạo các đồng chí Trưởng bản cho người dân ký cam kết bảo vệ rừng gắn với phòng cháy, chữa cháy rừng; từng hộ gia đình chủ động chuẩn bị phương tiện, dụng cụ chữa cháy. Công tác tuyên truyền về quản lý bảo vệ rừng luôn được UBND xã chỉ đạo bảo lâm phối hợp kiểm lâm địa bàn xây dựng kế hoạch tuần tra, kiểm tra rừng; chủ động các phương án phòng cháy, chữa cháy rừng cho các tổ tại các bản. Phân công, giao nhiệm vụ và gắn trách nhiệm cho các thành viên trong công tác tuần tra, kiểm soát, ngăn chặn các hành vi xâm hại rừng. Đồng thời vận động, hướng dẫn nhân dân phát, đốt nương đúng quy trình, không để lửa cháy lan vào rừng; tổ chức phát dọn thực bì thường xuyên; phát đường băng cản lửa tại những vị trí giáp ranh các khu rừng. Duy trì và phát triển tổ quản lý bảo vệ rừng tại các bản về quy mô cũng như chất lượng để thực hiện hiệu quả công tác tuần tra, kiểm soát, không để xảy ra cháy rừng và chặt phá rừng trái phép.



d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: BÀI 13. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Ngày soạn: 1/12/2025

TIẾT 27. BÀI 13. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Đã thay vùng nông nghiệp bằng khu nông nghiệp công nghệ cao

- Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, khu nông nghiệp công nghệ cao.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

* Năng lực đặc thù:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được bảng số liệu để phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, khu nông nghiệp công nghệ cao.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlas Địa lí Việt Nam.

> Nhận xét và giải thích bảng số liệu thống kê; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

+ Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, khu nông nghiệp công nghệ cao.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, khu nông nghiệp công nghệ cao.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tự hào về truyền thống phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta.

- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác.

- *Chăm chỉ:* Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực* trong học tập.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.
- 2. Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

- 1. Ổn định:**
- 2. Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong quá trình học.
- 3. Hoạt động học tập:**

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

- Mục tiêu:** Tạo sự hứng thú cho HS, từ đó dẫn dắt, giới thiệu vào nội dung bài học.
- Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.
- Sản phẩm:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời các câu hỏi trong trò chơi.
- Tổ chức thực hiện:**
 - **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Trình chiếu và cho HS chơi “Đi tìm kho báu”, HS theo dõi và trả lời câu hỏi.
 - **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS theo dõi, có 10 giây suy ngẫm để trả lời câu hỏi.
 - **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
 - **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Mở đầu: Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp là các lãnh thổ sản xuất nông nghiệp được hình thành nhằm khai thác hợp lý các thế mạnh về tự nhiên, kinh tế - xã hội cho phát triển nông nghiệp của đất nước. Việt Nam có nhiều hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp khác nhau, trong đó, nổi lên các hình thức: trang trại, vùng chuyên canh, khu nông nghiệp công nghệ cao. Các hình thức này được hình thành và phát triển như thế nào ở nước ta?

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về trang trại và vùng chuyên canh

- Mục tiêu:** HS phân tích được hình thức trang trại và vùng chuyên canh ở Việt Nam.
- Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành yêu cầu.

Bảng 13.1. SỐ LƯỢNG VÀ CẤU TRÚC TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2011 - 2021

Loại hình trang trại	Năm 2011		Năm 2021	
	Số lượng (trang trại)	Tỉ trọng (%)	Số lượng (trang trại)	Tỉ trọng (%)
Tổng số	20078	100,0	23771	100,0
Trang trại trồng trọt	8 635	43,0	6 514	27,4
Trang trại chăn nuôi	6 267	31,2	13 748	57,8
Trang trại nuôi trồng thủy sản	4 440	22,1	2 813	11,8
Trang trại khác	736	3,7	696	3,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, 2022)

* **Nhóm 1, 3:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1 HÌNH THỨC TRANG TRẠI

Nội dung	Biểu hiện
Khái niệm	

Đặc điểm	
Vai trò	
Tình hình phát triển	
Phân bố	
Định hướng	

* **Nhóm 2, 4:** Hoàn thành phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
HÌNH THỨC VÙNG CHUYÊN CANH

Nội dung	Biểu hiện
Khái niệm	
Vai trò	
Tình hình phát triển	
Phân bố	
Định hướng	

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. TRANG TRẠI

Nội dung	Biểu hiện
Khái niệm	- Là một hình thức tổ chức SX trong NN mà tư liệu SX thuộc quyền sở hữu (trừ đất đai) hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập.
Đặc điểm	- SX được tiến hành với quy mô ruộng đất và các yếu tố SX tập trung đủ lớn. - Phương thức tổ chức, quản lí SX tiến bộ và trình độ kĩ thuật cao. - Hoạt động tự chủ để SX ra các loại sản phẩm hàng hoá phù hợp với yêu cầu của thị trường.
Vai trò	Giúp người dân phát huy được lợi thế, mở rộng quy mô SX NN hàng hóa, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh...
Tình hình phát triển	- Được bắt đầu phát triển gắn liền với nền kinh tế SX hàng hoá. - Số lượng: 23771 trang trại (2021). - Số lượng và cơ cấu trang trại theo lĩnh vực hoạt động có sự thay đổi.
Phân bố	- Phát triển rộng khắp cả nước. - Tập trung nhiều nhất ở ĐBSH, ĐBSCL...
Định hướng	- Tập trung vào những cây, con đặc thù có giá trị kinh tế cao. - Ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm chất lượng, an toàn, gắn với tiêu chuẩn quy định và truy xuất nguồn gốc rõ ràng.

- Sự liên kết được thực hiện theo chuỗi giá trị.

II. VÙNG CHUYÊN CANH

Nội dung	Biểu hiện
Khái niệm	Là vùng tập trung phát triển một hoặc vài loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái NN, điều kiện KT - XH nhằm tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, gắn với CN chế biến, đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả cao.
Vai trò	- Có ý nghĩa to lớn trong nền NN SX hàng hoá, tăng cường sử dụng máy móc, vật tư lớn, áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ, nâng cao hiệu quả SX. - Đội ngũ lao động được nâng lên về trình độ và chuyên môn hoá.
Tình hình phát triển	- Các vùng chuyên canh được hình thành với quy mô lớn, tương đương với vùng NN. - Có các vùng chuyên canh với quy mô nhỏ hơn, nằm trong vùng sinh thái NN, hoặc một địa phương cấp tỉnh, có mức độ chuyên môn hoá sâu về một sản phẩm chính.
Phân bố	Nam Trung Bộ, ĐNB, TD&MNBB; ĐBSCL, ĐBSH,...
Định hướng	- Phát triển thành vùng SX hàng hoá, vùng chuyên canh NN hữu cơ, vùng chăn nuôi tập trung an toàn, hiệu quả cao dựa trên lợi thế vùng, miền, địa phương. - Đảm bảo an ninh lương thực QG, thích ứng với BĐKH.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu khu nông nghiệp công nghệ cao

a) **Mục tiêu:** HS phân tích được các khu nông nghiệp công nghệ cao

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, SGK, thông tin trên internet, làm việc cặp để hoàn thành yêu cầu.

* **Câu hỏi:** Trình bày đặc điểm các khu nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

III. KHU NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

1. Khái niệm:

Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là vùng chuyên canh, diện tích liền vùng, liền thửa trong địa giới hành chính một tỉnh, có điều kiện tự nhiên thích hợp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh về giao thông, thủy lợi, điện, thuận lợi cho sản xuất hàng hoá, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp của ngành và địa phương.
(Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - nay là Bộ nông nghiệp và môi trường)

2. Phân loại và đặc điểm:

2.1. Vùng trồng trọt: Phát triển các vùng sản xuất nông sản ứng dụng công nghệ cao, tập trung như:

- Cà phê tại Nam Trung Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ;
- Chè tại Thái Nguyên, Lâm Đồng;
- Thanh long tại Lâm Đồng;
- Rau tại Lào Cai, Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng;
- Hoa tại Lào Cai, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng;
- Cây ăn quả chủ lực xuất khẩu tại Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

2.2. Vùng chăn nuôi: Phát triển các vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, tập trung như:

- Bò sữa tại Sơn La, Hà Nội, Nghệ An và Lâm Đồng;
- Lợn tại vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ;
- Gia cầm tại vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

2.3. Vùng thủy sản: Phát triển các vùng sản xuất tôm nước mặn, nước lợ ứng dụng công nghệ cao, tập trung lại vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, internet kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau.

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và hướng dẫn học sinh chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* **Câu hỏi:** Dựa vào bảng 13.1, nhận xét về quy mô và cơ cấu trang trại của nước ta năm 2011 và năm 2021

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

* **Gợi ý:**

Bảng 13.1. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC
HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2011 - 2021

Loại hình trang trại	Năm 2011		Năm 2021	
	Số lượng (trang trại)	Tỉ trọng (%)	Số lượng (trang trại)	Tỉ trọng (%)
Trang trại trồng trọt	8 635	43,0	6 514	27,4
Trang trại chăn nuôi	6 267	31,2	13 748	57,8
Trang trại nuôi trồng thủy sản	4 440	22,1	2 813	11,8
Trang trại khác	736	3,7	696	3,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, 2022)

Nhìn chung, quy mô trang trại của nước ta giai đoạn 2011 - 2021 đã có sự tăng lên, cơ cấu trang trại theo lĩnh vực hoạt động trong giai đoạn này đã có sự thay đổi, chỉ có trang trại chăn nuôi tăng số lượng, còn lại các trang trại khác đều giảm số lượng, cụ thể:

- Quy mô trang trại tăng từ 20078 trang trại năm 2011 lên 23771 trang trại năm 2021, tăng 3693 trang trại.
- Tỷ trọng trang trại trồng trọt giảm mạnh, từ 43% năm 2011 xuống chỉ còn 27,4% năm 2021, giảm 15,6%, đứng vị trí thứ 2.
- Tỷ trọng trang trại chăn nuôi tăng nhanh, từ 31,2% năm 2011 lên 57,8% năm 2021, tăng 26,6%, chiếm tỷ trọng lớn nhất.
- Tỷ trọng trang trại nuôi trồng thủy sản giảm, từ 22,1% năm 2011 xuống chỉ còn 11,8% năm 2021, giảm 10,3%.
- Các trang trại khác cũng giảm tỷ trọng, từ 3,7% năm 2011 xuống 3,0% năm 2021.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

*** Câu hỏi:** Tìm hiểu về một trang trại hoặc vùng chuyên canh mà em biết. Viết báo cáo tóm tắt hoạt động của trang trại hoặc vùng chuyên canh nông nghiệp đó.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

*** Ví dụ:**

Báo cáo tóm tắt hoạt động của vùng chuyên canh cà phê ở khu vực cao nguyên phía tây vùng Nam Trung Bộ

Đây là khu vực trọng điểm sản xuất cà phê của Việt Nam, với diện tích hơn 600.000 ha, chiếm hơn 90% diện tích cà phê cả nước.

- Hoạt động sản xuất:

+ Giống cà phê: Robusta là chủ lực, chiếm hơn 90% diện tích, Arabica được trồng ở một số địa phương.

+ Kỹ thuật canh tác: Cây cà phê được trồng theo nhiều mô hình khác nhau, từ truyền thống đến hiện đại.

+ Năng suất: Năng suất cà phê trung bình của vùng khoảng 2,5 tấn/ha.

+ Sản lượng: Sản lượng cà phê của vùng năm 2023 ước đạt 1,5 triệu tấn.

- Hoạt động chế biến:

+ Hệ thống chế biến: Có hơn 1.000 cơ sở chế biến cà phê các loại, với công suất chế biến hơn 2 triệu tấn/năm.

+ Sản phẩm: Cà phê nhân, cà phê rang xay, cà phê hòa tan.

+ Xuất khẩu: Cà phê là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu năm 2023 ước đạt 3,5 tỷ USD.

- Vấn đề và giải pháp:

+ Vấn đề: Biến đổi khí hậu, dịch bệnh, giá cả bấp bênh.

+ Giải pháp: Ứng dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa thị trường.

⇒ Vùng chuyên canh cà phê khu vực cao nguyên phía tây vùng Nam Trung Bộ đóng góp quan trọng vào kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước. Ngành cà phê cần tiếp tục phát triển theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, khẳng định vị thế trên thị trường quốc tế.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: BÀI 14. THỰC HÀNH TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP THỦY SẢN; VẼ BIỂU ĐỒ VÀ NHẬN XÉT VỀ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Ngày soạn: 1/12/2025

TIẾT 28. BÀI 14. THỰC HÀNH TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP THỦY SẢN; VẼ BIỂU ĐỒ VÀ NHẬN XÉT VỀ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm để thực hành.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ, internet...

*** Năng lực đặc thù:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
 - > Thu thập được thông tin và liên hệ thực tế để khái quát được vai trò, tình hình phát triển và sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.
 - > Sử dụng bảng số liệu để vẽ biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được một số vấn đề về vai trò, tình hình phát triển và sự chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của nước ta.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước*: Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước. Tự hào về quá trình phát triển kinh tế nước ta.
- *Nhân ái*: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- *Chăm chỉ*: Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập.
- *Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

Ngày dạy	Lớp	Sĩ số	Ghi chú

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, trả lời câu hỏi:

* **Câu hỏi:** Em hãy xác định nội dung cần chuẩn bị để thực hành.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

1. Nội dung

- Nội dung 1: Viết báo cáo về vai trò ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Nội dung 2: Vẽ biểu đồ quy mô và cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta năm 2010 và năm 2021. Nhận xét và giải thích sự thay đổi quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta năm 2021 so với năm 2010.

Bảng 14. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	Giá trị sản xuất	Chia ra		
		<i>Nông nghiệp</i>	<i>Lâm nghiệp</i>	<i>Thủy sản</i>
2010	876,0	675,4	22,8	177,8
2021	2 125,2	1 502,2	63,3	559,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành và trình chiếu lên màn hình.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động. Thực hành

a) Mục tiêu: Vẽ được biểu đồ, trình bày nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, SGK, làm việc nhóm để hoàn thành yêu cầu.

c) Sản phẩm: Sản phẩm hoàn thiện của HS theo gợi ý.

2. Gợi ý thực hiện

- Nội dung 1: Báo cáo vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đối với phát triển các ngành kinh tế khác, đối với xã hội, đối với việc xây dựng nông thôn mới.

- Nội dung 2:

+ Lựa chọn biểu đồ thích hợp.

+ Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta năm 2021 so với năm 2010.

NỘI DUNG 1

* Vai trò đối với phát triển các ngành kinh tế khác:

- Cung cấp nguyên liệu:

+ Cung cấp lương thực, thực phẩm cho các ngành chế biến.

+ Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, da giày.

+ Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp nặng lượng như sinh khối, biofuel.

- Thị trường tiêu thụ:

+ Thị trường tiêu thụ lớn cho các ngành sản xuất hàng tiêu dùng như: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc nông nghiệp.

+ Thị trường tiêu thụ cho các ngành sản xuất vật liệu xây dựng.

- Góp phần thúc đẩy xuất khẩu:

+ Xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp tỷ trọng lớn vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

+ Thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp.

* Vai trò đối với xã hội:

- An ninh lương thực:

+ Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, đáp ứng nhu cầu lương thực cho người dân.

+ Góp phần giảm nghèo, nâng cao đời sống người dân.

- Giải quyết việc làm:

+ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là ngành tạo ra nhiều việc làm nhất cho người lao động, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.

+ Góp phần giải quyết vấn đề thất nghiệp, an sinh xã hội.

- Bảo vệ môi trường:

+ Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu.

+ Nông nghiệp và thủy sản cần phát triển theo hướng bền vững để bảo vệ môi trường.

* Vai trò đối với việc xây dựng nông thôn mới:

- Nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn:

+ Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, hiệu quả.

+ Tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

+ Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thị trường.

- Phát triển kết cấu hạ tầng:

+ Xây dựng đường giao thông, hệ thống thủy lợi, điện lưới, trường học, trạm y tế.

+ Nâng cao chất lượng cuộc sống người dân nông thôn.

- Bảo tồn văn hóa và phát triển du lịch nông nghiệp:
- + Bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của làng quê Việt Nam.
- + Phát triển du lịch nông nghiệp, tạo thêm nguồn thu nhập cho người dân.

NỘI DUNG 2

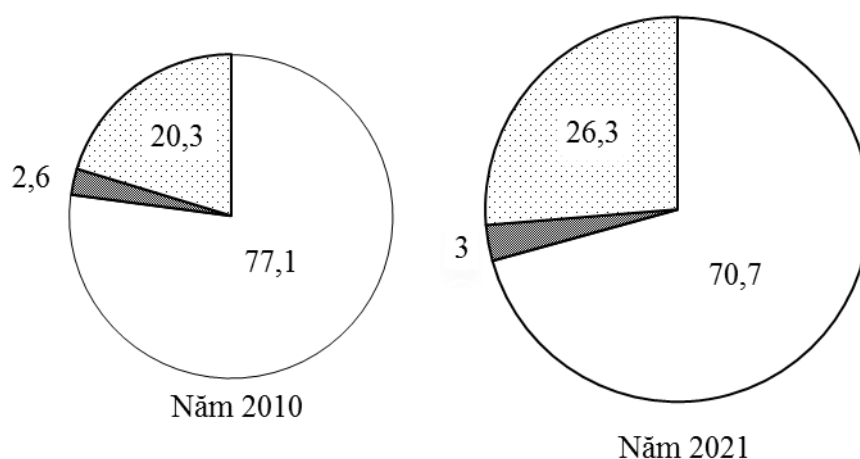
* Xử lý số liệu:

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nước ta năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: %)

Ngành	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
2010	77,1	2,6	20,3
2021	70,7	3,0	26,3

* Vẽ biểu đồ:



□ Nông nghiệp ■ Lâm nghiệp □ Thủy sản

BIỂU ĐỒ QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ NĂM 2021 (Đơn vị: %)

* Nhận xét:

- Về quy mô: Năm 2021 có quy mô cao gấp 2,43 lần so với năm 2010.
- Về cơ cấu: Cơ cấu không đều và có sự thay đổi:
 - + Nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất nhưng giảm (d/c)
 - + Lâm nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ nhất nhưng tăng (d/c)
 - + Thủy sản chiếm tỉ trọng lớn thứ hai và tăng (d/c)

* Giải thích:

- Quy mô tăng do:

- + Nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm ngày càng tăng do dân số tăng và đời sống người dân cải thiện. Nhu cầu về các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phục vụ cho xuất khẩu cũng tăng cao.

+ Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản như: đầu tư cho cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, tín dụng, khuyến khích xuất khẩu.

+ Khoa học kỹ thuật được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, giúp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

- Cơ cấu có sự thay đổi do:

+ Xu hướng chuyển dịch phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nông thôn mới.

+ Tốc độ tăng trưởng của giá trị thủy sản và lâm nghiệp cao hơn nông nghiệp nên tỉ trọng của thủy sản và lâm nghiệp tăng còn tỉ trọng của nông nghiệp giảm.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo 4 nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

I. Trắc nghiệm

Câu 1. Hoạt động nuôi trồng thủy sản của nước ta hiện nay

A. chưa đa dạng về đối tượng nuôi trồng.

B. chịu sự chi phối mạnh của thị trường.

C. sản lượng nuôi trồng ngày càng giảm.

D. các vùng nước ngọt chủ yếu nuôi tôm.

Câu 2. Chăn nuôi bò sữa ở nước ta hiện nay có xu hướng phát triển mạnh ở khu vực nào sau đây?

A. Đồng bằng duyên hải.

B. Các đồng bằng ven sông.

C. Ven các thành phố lớn.

D. Các cao nguyên badan.

Câu 3. Vùng nào sau đây có nghề nuôi tôm phát triển nhất nước ta?

A. Nam Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Bắc Trung Bộ.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

- a) **Mục tiêu:** Vận dụng tri thức địa lí vào bài toán cụ thể
b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

II. Trắc nghiệm đúng - sai

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở NƯỚC TA

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Tổng diện tích cây CN lâu năm	Trong đó			
		Chè	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu
2010	2010,5	129,9	554,8	748,7	51,3
2020	2185,8	121,3	695,5	932,4	131,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2020)

- a) Năm 2020 diện tích cây cao su lớn nhất **(Đ)**.
b) Diện tích cây cà phê có tốc độ tăng nhanh hơn hồ tiêu **(S)**.
c) Tỷ lệ diện tích các cây công nghiệp đều tăng **(S)**.
d) Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng là do mang lại giá trị kinh tế cao **(Đ)**.

III. Trả lời ngắn

Câu 5. Biết diện tích gieo trồng lúa của nước ta năm 2021 là 7,2 triệu ha, sản lượng là 43,9 triệu tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Đáp án: 61

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và thảo luận.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.